

**PHỤ LỤC KINH PHÍ HỖ TRỢ DẠY THÊM ÔN THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2025-2026 VÀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10 tháng 06 năm của HĐND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính các cột kinh phí: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Số lớp	Số học sinh	Số tiết ôn tập từ 25/3 đến 31/5 của 1 lớp	Tổng số tiết ôn tập từ 25/3 đến 31/5 (10 tuần)	Số tiền hỗ trợ 1 tiết dạy	Kinh phí hỗ trợ giảng dạy	Kinh phí hỗ trợ công tác quản lý (10% kinh phí giảng dạy)	Tổng kinh phí hỗ trợ
I	Các trường THCS	793	30.111				12.064.640	1.206.464	13.271.104
1	Thành phố Hải Dương	114	4.693	60	6.840	264	1.806.833	180.683	1.987.516
2	Thành phố Chí Linh	62	2.490	60	3.720	264	980.368	98.037	1.078.404
3	Huyện Nam Sách	55	2.152	60	3.300	256	845.240	84.524	929.764
4	Thị xã Kinh Môn	74	2.712	60	4.440	251	1.113.166	111.317	1.224.483
5	Huyện Kim Thành	56	2.228	60	3.360	246	825.919	82.592	908.511
6	Huyện Thanh Hà	57	2.092	60	3.420	259	886.530	88.653	975.183
7	Huyện Cẩm Giàng	66	2.523	60	3.960	246	975.832	97.583	1.073.415
8	Huyện Bình Giang	55	1.990	60	3.300	246	813.193	81.319	894.512
9	Huyện Gia Lộc	59	2.234	60	3.540	257	908.897	90.890	999.787
10	Huyện Tứ Kỳ	73	2.576	60	4.380	237	1.038.063	103.806	1.141.869
11	Huyện Ninh Giang	68	2.399	60	4.080	262	1.070.206	107.021	1.177.226
12	Huyện Thanh Miện	54	2.022	60	3.240	247	800.394	80.039	880.433
II	Các TT GDNN-GDTX	107	4.697				2.330.820	233.082	2.563.902
1	Huyện Bình Giang	6	294	80	480	260	124.873	12.487	137.361
2	Huyện Cẩm Giàng	10	453	80	800	266	212.988	21.299	234.286
3	Thành phố Chí Linh	10	415	80	800	277	221.975	22.197	244.172
4	Huyện Gia Lộc	10	462	80	800	266	212.988	21.299	234.286
5	Thành phố Hải Dương	6	239	80	480	262	125.846	12.585	138.431
6	Huyện Kim Thành	9	404	80	720	270	194.490	19.449	213.939
7	Thị xã Kinh Môn	8	385	80	640	278	178.018	17.802	195.820
8	Huyện Nam Sách	9	463	80	720	295	212.569	21.257	233.825
9	Huyện Ninh Giang	10	374	80	800	270	216.100	21.610	237.710
10	Huyện Thanh Hà	11	468	80	880	296	260.413	26.041	286.454
11	Huyện Thanh Miện	7	329	80	560	286	160.370	16.037	176.407
12	Huyện Tứ Kỳ	11	411	80	880	239	210.191	21.019	231.210
III	Các trường THPT	364	15.081	80	29.120	292	8.516.871	851.687	9.368.558
Cộng							22.912.331	2.291.233	25.203.564

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG